

E11- UNIT 6- VOCAB 01

	IN VIETNAMESE	IN ENGLISH
1.	buộc tội	
2.	hàng năm	
3.	thi đấu	
4.	sáng tạo	
5.	khăng khăng đòi	
6.	người bản xứ	
7.	công bố	
8.	nhà vô địch	
9.	chúc mừng	
10.	thủ tục đăng ký	
11.	giám khảo	
12.	thừa nhận, thú nhận	
13.	(thuộc) điền kinh	
14.	cuộc thi đấu	
15.	thám tử	
16.	cuộc thi kiến thức phổ thông	
17.	cuộc thi đấu	
18.	xin lỗi	
19.	đạt, ghi được	
20.	tìm ra	